

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP
VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Tổng Công ty	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	7

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên (bãi nhiệm ngày 28/02/2020)
	Ông Trịnh Long Vũ	Thành viên (bãi nhiệm ngày 28/02/2020)
	Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Trung Huân	Thành viên (bãi nhiệm ngày 28/02/2020)
Ban Lãnh đạo	Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/02/2020)
	Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/06/2019)
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/06/2019)
	Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng
	Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban kiểm soát
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
	Ông Đinh Trung Dũng	Thành viên (bãi nhiệm ngày 28/02/2020)
	Ông Phan Tất Thành	Thành viên
	Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên
	Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		791.532.757.180	845.980.555.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	85.309.500.772	78.925.314.090
1. Tiền	111		66.192.500.772	71.025.314.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.117.000.000	7.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	52.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	21.000.000.000	52.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		432.008.591.834	345.232.390.149
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	336.257.433.956	293.023.296.152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.541.192.218	2.045.076.165
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	154.836.795.300	87.662.329.467
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(61.725.809.679)	(37.597.291.674)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.980.039	98.980.039
IV. Hàng tồn kho	140	7	184.036.551.112	255.363.631.112
1. Hàng tồn kho	141		185.209.807.478	256.776.363.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.173.256.366)	(1.412.732.505)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.178.113.462	114.259.220.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	59.056.530.558	94.583.304.650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.388.107.739	19.674.915.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.733.475.165	1.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.218.543.702.523	1.571.520.741.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.859.100.974	39.631.400.974
1. Phải thu dài hạn khác	216	6b	39.859.100.974	39.631.400.974
II. Tài sản cố định	220		730.061.276.845	925.670.615.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9a	708.555.272.918	880.387.047.123
- Nguyên giá	222		2.763.015.684.526	2.703.804.695.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.054.460.411.608)	(1.823.417.647.910)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9b	21.506.003.927	45.283.568.463
- Nguyên giá	228		102.832.865.956	115.828.740.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.326.862.029)	(70.545.172.215)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.625.553.015	63.648.824.621
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	22.625.553.015	63.648.824.621
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.131.832.994	81.783.815.783
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4b	68.131.832.994	81.783.815.783
V. Tài sản dài hạn khác	260		357.865.938.695	460.786.084.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	314.483.588.030	405.971.043.859
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.816.250.478	2.928.168.496
3. Lợi thế thương mại	269	11	40.566.100.187	51.886.872.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.010.076.459.703	2.417.501.297.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 04 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	1/1/2019
	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.437.520.417.675	1.796.068.595.221
I. Nợ ngắn hạn	310		1.146.064.961.641	1.366.217.964.259
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	338.322.152.569	379.828.956.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	231.319.976.857	226.821.802.304
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.936.482.738	25.512.167.154
4. Phải trả người lao động	314		49.880.072.277	60.407.560.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15a	60.974.368.952	30.445.964.777
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	157.812.705.188	225.244.122.536
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	298.516.357.617	413.501.465.004
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	302.845.443	4.455.925.189
II. Nợ dài hạn	330		291.455.456.034	429.850.630.962
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		26.589.501.587	30.363.615.868
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	15b	7.180.485.923	9.564.708.851
3. Phải trả dài hạn khác	337	16b	20.172.761.209	19.157.761.209
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	217.863.645.907	356.228.407.253
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17.040.107.958	12.052.671.731
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.608.953.450	2.483.466.050
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		572.556.042.028	621.432.701.998
I. Vốn chủ sở hữu	410		572.556.042.028	621.432.701.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	457.458.760.000	457.458.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.458.760.000	457.458.760.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	32.130.000.000	32.130.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	12.573.184.843	24.099.184.843
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(508.233.663)	(17.436.182.950)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	21	70.902.330.848	125.180.940.105
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.010.076.459.703	2.417.501.297.219
(440 = 300 + 400)				

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 08 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
I	2	3	4		5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		582.732.347.336	599.906.044.695	2.189.787.074.045	1.171.534.822.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		421.507.696	1.208.708.276	424.107.696	1.209.378.882
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	22	582.310.839.640	598.697.336.419	2.189.362.966.349	1.170.325.443.408
4. Giá vốn hàng bán	11	23	402.531.600.628	417.718.061.366	1.596.336.799.663	826.092.598.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		179.779.239.012	180.979.275.053	593.026.166.686	344.232.845.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	783.855.059	880.674.868	3.845.835.409	1.644.061.752
7. Chi phí tài chính	22	25	12.463.722.986	18.940.188.185	61.063.871.862	37.673.975.476
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.446.961.814	18.775.270.356	60.637.160.274	37.396.429.922
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6.156.114.422)	(5.013.688.531)	(20.680.797.612)	(9.772.313.236)
9. Chi phí bán hàng	25	26	83.286.726.392	59.747.385.739	213.702.849.634	111.114.338.294
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	86.708.652.372	62.646.697.820	274.140.464.607	133.930.186.351
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(8.052.122.101)	35.511.989.646	27.284.018.380	53.386.093.674
12. Thu nhập khác	31		86.837.026	1.876.477.479	1.099.456.641	1.900.868.794
13. Chi phí khác	32		1.113.870.626	384.835.607	1.866.423.065	387.707.903
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.027.033.600)	1.491.641.872	(766.966.424)	1.513.160.891
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.079.155.701)	37.003.631.518	26.517.051.956	54.899.254.565
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(487.215.775)	7.139.079.637	10.201.258.132	11.465.169.342
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	410.339.716	1.384.110.262	5.099.354.245	2.339.004.905
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(9.002.279.642)	28.480.441.619	11.216.439.579	41.095.080.318
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(11.009.774.287)	23.411.700.142	8.265.949.287	32.095.289.738
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.007.494.645	5.068.741.477	2.950.490.292	8.999.790.580
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(241)	512	181	702



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 08 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 04 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	26.517.051.956	54.899.254.565
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	280.410.195.528	154.199.374.918
- Các khoản dự phòng	3	24.014.529.266	7.332.152.734
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(2.100.215)	(1.750.133)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	15.937.036.150	8.155.005.262
- Chi phí lãi vay	6	60.637.160.274	37.396.429.922
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	407.513.872.959	261.980.467.268
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(110.919.407.016)	41.071.397.513
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	70.894.016.841	54.672.953.700
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(70.497.626.119)	(177.221.821.017)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	120.009.319.289	89.071.565.231
- Tiền lãi vay đã trả	13	(61.343.731.729)	(37.698.024.402)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.551.314.474)	(4.960.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	333.105.129.751	226.916.538.293
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(61.297.989.198)	(68.944.246.307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	961.875.038	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.000.000.000)	(26.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	83.200.000.000	15.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.189.849.290)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.714.332.369	1.617.307.974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.611.631.081)	(78.326.938.333)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	418.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	301.029.209.971	276.397.700.736
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(548.334.856.554)	(458.923.554.501)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.803.600.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(297.109.246.583)	(187.107.853.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	6.384.252.087	(38.518.253.805)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	78.925.314.090	117.441.817.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(65.405)	1.750.133
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	85.309.500.772	78.925.314.090

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 08 tháng 04 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/6/2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20/9/1995. Vào ngày 30/6/2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và biểu quyết
Công ty con:			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab (ii)	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	100%
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVCab (iii)	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
Công ty liên kết:			
- Công ty CP VTVCab Nam Định (iv)	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (v)	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (vi)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền thông ON+ (vii)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (viii)	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19/12/2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là cung cấp dịch vụ lắp đặt truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh; tiến hành các hoạt động viễn thông có dây; và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab-Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/06/2019; Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; Buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm...

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1/12/2017; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11/10/2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động viễn thông có dây; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)

VTV-HYUNDAI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23/7/2018. Vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-HYUNDAI là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/2/2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19/4/2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(vi) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6/10/2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền.

(vii) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2/8/2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

(viii) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2012 với số vốn điều lệ là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của VTVcab là 51% vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/10/2019 vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng. Theo hồ sơ tăng vốn và báo cáo tài chính của VTVlive giai đoạn từ 01/07/2019 đến 22/09/2019, từ ngày 23/09/2019 tỷ lệ vốn góp của VTVcab tại VTVlive là 24%. Theo đó VTVlive trở thành công ty liên kết của VTVcab từ ngày 23/09/2019.

VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới..

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty và các công ty con có 1.580 nhân viên (tại ngày 01/01/2019: 2.100 nhân viên), bao gồm nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Năm tài chính và số liệu so sánh

Năm tài chính của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Số liệu lũy kế trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động giai đoạn từ 1/7/2018 đến ngày 31/12/2018 của Tổng công ty nhằm mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính hợp nhất do Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và không so sánh được với số liệu lũy kế năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán..

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ với mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty và các công ty con áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong hợp nhất kinh doanh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (Tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty và công ty con khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình và thiết bị internet, công cụ, dụng cụ xuất dùng. Trong đó:

Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty và các công ty con trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty và các công ty con.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

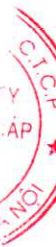
Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty hoặc các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty hoặc các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty hoặc các công ty con có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Tiền mặt	2.339.324.945	4.994.270.946
Tiền gửi ngân hàng	63.853.175.827	66.031.043.144
Các khoản tương đương tiền (*)	19.117.000.000	7.900.000.000
Cộng	<u>85.309.500.772</u>	<u>78.925.314.090</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>21.000.000.000</u>	<u>52.200.000.000</u>

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (sở hữu 25%)	32.147.949.780	51.011.641.344
Công ty CP Truyền thông Quảng cáo Đa phương tiện (sở hữu 20%)	18.226.667.630	18.680.924.373
Công ty CP VTVCab Nam Định (sở hữu 39%)	8.459.103.360	8.290.511.749
Công ty Cổ phần truyền thông On+ ((sở hữu 36%)	3.351.704.116	3.800.738.317
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 24%)	5.946.408.108	-
Cộng	<u>68.131.832.994</u>	<u>81.783.815.783</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Bên thứ 3	326.330.414.198	288.274.177.416
<u>Trong đó bao gồm:</u>		
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	24.309.007.000
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	38.360.129.941	37.841.162.256
- Công ty CP tổ hợp Truyền thông STV	32.920.812.057	20.069.084.975
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC	31.666.666.669	-
- Tổng Công ty Truyền thông	16.061.811.700	5.528.471.169
- Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	11.470.320.000	-
- Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam	20.034.366.612	10.605.219.151
- Công ty CP Truyền thông đa phương tiện Lasta	11.300.000.000	11.300.000.000
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	18.332.456.666	25.993.840.000
- Các khách hàng khác	132.530.818.925	152.627.392.865
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	9.927.019.758	4.749.118.736
Cộng	<u>336.257.433.956</u>	<u>293.023.296.152</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(61.725.809.679)	(37.597.291.674)
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	50.326.186.985	33.320.953.725
Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	10.617.901.628	10.781.335.500
Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta	11.300.000.000	4.400.000.000
Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	6.404.755.000	4.340.000.000
Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	5.455.753.654	-
Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	3.100.000.000	-
Các khách hàng khác	13.447.776.703	13.799.618.225
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	11.399.622.694	4.276.337.949
Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	2.799.104.921	1.164.958.868
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	2.484.063.879	2.636.324.859
Công ty CP Truyền hình cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn	1.692.093.664	-
Các khách hàng khác	4.424.360.230	475.054.222

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Số dư đầu kỳ/năm	37.597.291.674
Tăng dự phòng	31.235.054.812
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.106.536.807)
Số dư cuối kỳ	61.725.809.679

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	123.464.255.660	67.522.604.108
- Tạm ứng	2.800.579.898	2.567.748.512
- Phải thu khác	23.625.688.125	16.128.789.821
	<u>149.890.523.683</u>	<u>86.219.142.441</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	4.946.271.617	1.443.187.026
Cộng	<u>154.836.795.300</u>	<u>87.662.329.467</u>

(*) *Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh*: là khoản phải thu liên quan tới lợi nhuận được chia từ các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	38.516.991.374	38.516.991.374
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.307.109.600	1.089.409.600
- Phải thu dài hạn khác	35.000.000	25.000.000
Cộng	<u>39.859.100.974</u>	<u>39.631.400.974</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

(b) Phải thu dài hạn khác (Tiếp theo)

(*) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10(b)).

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông (Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Minh Trí (Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên (Hòa Bình)	1.663.118.747	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
Cộng	<u>38.516.991.374</u>	<u>38.516.991.374</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>		<u>1/1/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng đang đi trên đường;	519.534.250	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.777.565.449	(1.097.984.329)	139.328.087.983	(1.187.805.740)
Công cụ, dụng cụ	7.153.757.754	(74.354.678)	8.873.834.388	(131.042.296)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	392.495.400	-	-	-
Hàng hóa	73.106.135.983	(917.359)	107.643.059.584	(93.884.469)
Hàng gửi bán	260.318.642	-	931.381.662	-
Cộng	<u>185.209.807.478</u>	<u>(1.173.256.366)</u>	<u>256.776.363.617</u>	<u>(1.412.732.505)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	48.683.298.495	82.450.900.352
Chi phí thuê văn phòng	2.343.839.427	2.767.303.141
Chi phí khác	8.029.392.636	9.365.101.157
Cộng	<u>59.056.530.558</u>	<u>94.583.304.650</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.13)	148.465.757.950	180.243.102.250
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	46.735.462.708	32.852.591.621
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.13)	56.313.174.361	97.399.522.644
Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet	31.615.498.668	48.507.021.442
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.575.984.133	25.739.263.234
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.777.710.210	21.229.542.668
Cộng	<u>314.483.588.030</u>	<u>405.971.043.859</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2019	40.083.023.443	2.619.614.448.519	17.681.341.659	26.425.881.412	2.703.804.695.033
- Mua trong kỳ	-	21.298.875.632	-	-	21.298.875.632
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	70.101.732.003	-	-	70.101.732.003
- Điều chỉnh khác	(167.612.735)	(126.660.865)	-	(35.150.588)	(329.424.188)
- Phân loại lại	-	96.492.500	-	(96.492.500)	-
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(15.615.192.913)	(750.519.741)	(1.095.775.574)	(17.461.488.228)
- Giảm do thay đổi quyền kiểm soát ở VTVlive	-	(14.398.705.726)	-	-	(14.398.705.726)
Số dư 31/12/2019	39.915.410.708	2.680.970.989.150	16.930.821.918	25.198.462.750	2.763.015.684.526
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2019	7.961.680.907	1.782.379.026.732	13.790.799.317	19.286.140.954	1.823.417.647.910
- Khấu hao trong kỳ	1.698.738.276	248.698.425.008	1.196.751.850	3.705.448.184	255.299.363.318
- Phân loại lại	-	69.454.659	-	(69.454.659)	-
- Giảm do thay đổi quyền kiểm soát ở VTVlive	-	(5.960.619.399)	-	-	(5.960.619.399)
- Điều chỉnh khác	(167.612.735)	(681.634.783)	-	(32.221.365)	(881.468.883)
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(15.615.192.913)	(750.519.741)	(1.048.798.684)	(17.414.511.338)
Số dư 31/12/2019	9.492.806.448	2.008.889.459.304	14.237.031.426	21.841.114.430	2.054.460.411.608
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2019	32.121.342.536	837.235.421.787	3.890.542.342	7.139.740.458	880.387.047.123
Số dư 31/12/2019	30.422.604.260	672.081.529.846	2.693.790.492	3.357.348.320	708.555.272.918

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.413.230.625.911 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2019: 1.286.098.251.402 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu số B 09a – DN/HN
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2019	3.252.780.000	112.575.960.678	115.828.740.678
- Mua trong kỳ	-	6.470.343.500	6.470.343.500
- Giảm do thay đổi quyền kiểm soát ở VTVlive	-	(19.466.218.222)	(19.466.218.222)
Số dư 31/12/2019	3.252.780.000	99.580.085.956	102.832.865.956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2019	-	70.545.172.215	70.545.172.215
- Khấu hao trong kỳ	-	13.790.060.062	13.790.060.062
- Giảm do thay đổi quyền kiểm soát ở VTVlive	-	(3.008.370.248)	(3.008.370.248)
Số dư 31/12/2019	-	81.326.862.029	81.326.862.029
Giá trị còn lại			
Số dư 01/01/2019	3.252.780.000	42.030.788.463	45.283.568.463
Số dư 31/12/2019	3.252.780.000	18.253.223.927	21.506.003.927

(*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 58.749.717.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2019: 52.635.127.968 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019
	đến 31/12/2019
Số dư đầu kỳ/năm	63.648.824.621
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	42.427.747.780
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(70.101.732.003)
Chuyển sang chi phí trả trước	(10.054.071.514)
Giảm khác	(3.295.215.869)
Số dư cuối kỳ	22.625.553.015

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2019	1/1/2019
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	40.566.100.187	51.886.872.335

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh biến động trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019
	đến 31/12/2019
Đầu kỳ/năm	51.886.872.335
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(11.320.772.148)
Cuối kỳ	40.566.100.187

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	1/1/2019
Bên thứ ba	296.109.004.607	343.408.510.997

Trong đó các nhà cung cấp chiếm trên 10% trong tổng phải trả người bán bao gồm:

- Công ty cổ phần điện ảnh truyền hình	38.140.057.713	108.004.928.780
- Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam	20.285.795.415	7.324.317.360
- Công ty cổ phần TM&Nội Dung Số Việt	29.286.100.715	28.317.912.500
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	30.162.725.000	36.171.366.424
- Công ty Cổ phần Antonio Việt Nam	24.147.068.000	-
- Công ty CP Truyền thông Qnet	21.748.856.904	10.682.120.911
- Các nhà cung cấp khác	132.338.400.860	152.907.865.022
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	42.213.147.962	36.420.445.323
Cộng	338.322.152.569	379.828.956.320

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Bên thứ 3	227.550.180.239	223.791.499.274
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	3.769.796.618	3.030.303.030
	<u>231.319.976.857</u>	<u>226.821.802.304</u>

Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

(b) Dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Bên thứ 3	6.357.683.405	10.131.797.686
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	20.231.818.182	20.231.818.182
	<u>26.589.501.587</u>	<u>30.363.615.868</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
(a) Phải thu		
Thuế khác	1.790.622	1.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.731.684.543	-
	<u>1.733.475.165</u>	<u>1.000.000</u>
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	6.600.444.313	10.167.307.131
Thuế thu nhập cá nhân	1.147.002.936	3.421.790.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.188.920.389	11.922.954.632
Khác	115.100	115.100
Cộng	<u>8.936.482.738</u>	<u>25.512.167.154</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Bên thứ ba	60.959.891.677	30.399.637.505
Trích trước lãi vay	1.884.193.582	2.590.765.037
Trích trước chi phí bản quyền	2.903.221.175	4.818.921.304
Trích trước CP QC	20.124.418.182	16.380.952
Trích trước CP SXCT	7.083.430.045	162.964.812
Chi phí phải trả khác	28.964.628.693	22.810.605.400
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	14.477.275	46.327.272
Cộng	60.974.368.952	30.445.964.777

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	7.180.485.923	9.564.708.851

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (i)	80.966.708.023	87.821.364.824
Khác	18.828.665.800	26.157.573.248
	<u>99.795.373.823</u>	<u>113.978.938.072</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 30b)	38.387.030.380	91.242.883.479
Phải trả liên quan đến CPH (ii)	19.630.300.985	20.022.300.985
Cộng	<u>157.812.705.188</u>	<u>225.244.122.536</u>

(i) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan tới lợi nhuận mà Tổng Công ty phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(ii) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10(b)).

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
Công ty CP phát triển công nghệ Sao Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu	895.221.223	895.221.223
Khác	1.035.000.000	20.000.000
Cộng	<u>20.172.761.209</u>	<u>19.157.761.209</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CÁC KHOẢN VAY

	1/1/2019	Trong kỳ		Phân loại gốc vay ngắn hạn	Điều chỉnh khác	31/12/2019
		Tăng	Giảm			
a) Vay ngắn hạn	413.501.465.004	219.805.337.837	547.505.071.646	216.551.494.889	(3.836.868.467)	298.516.357.617
Vay ngân hàng (*)	413.261.465.004	219.805.337.837	547.025.071.646	215.831.494.889	(3.836.868.467)	298.036.357.617
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	151.397.574.367	103.721.775.444	198.384.054.127	41.004.072.242	-	97.739.367.926
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	71.267.828.890	47.221.330.125	90.917.178.876	43.290.030.339	-	70.862.010.478
Ngân hàng TMCP Quân đội	48.966.568.180	-	48.966.568.180	51.796.179.349	-	51.796.179.349
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	21.625.067.937	-	21.625.067.937	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	32.707.702.265	50.078.849.237	74.623.826.502	13.840.000.000	-	22.002.725.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	57.780.634.430	14.181.062.898	80.313.981.897	63.988.359.433	-	55.636.074.864
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.829.537.785	-	27.829.537.785	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.686.551.150	4.602.320.133	4.364.856.342	1.912.853.526	(3.836.868.467)	-
Vay ngắn hạn khác	240.000.000	-	480.000.000	720.000.000	-	480.000.000
Hà Đức Hiếu(Sông Việt)	240.000.000	-	480.000.000	720.000.000	-	480.000.000
b) Vay dài hạn	356.228.407.253	81.223.872.134	829.784.908	(216.551.494.889)	(2.207.353.683)	217.863.645.907
Vay ngân hàng (**)	355.368.407.253	81.223.872.134	829.784.908	(215.831.494.889)	(2.207.353.683)	217.723.645.907
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	32.099.342.216	30.800.332.698	829.784.908	(41.004.072.242)	-	21.065.817.764
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	82.512.755.730	-	-	(43.290.030.339)	-	39.222.725.391
Ngân hàng TMCP Quân đội	82.674.200.691	-	-	(51.796.179.349)	-	30.878.021.342
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	34.581.087.640	-	-	(13.840.000.000)	-	20.741.087.640
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	122.972.344.136	46.832.009.067	-	(63.988.359.433)	-	105.815.993.770
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	528.676.840	3.591.530.369	-	(1.912.853.526)	(2.207.353.683)	-
Vay dài hạn khác	860.000.000	-	-	(720.000.000)	-	140.000.000
Hà Đức Hiếu(Sông Việt)	860.000.000	-	-	(720.000.000)	-	140.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**17 CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)**

- (*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2019 có mức lãi suất từ 6,1% đến 7,3% mỗi năm.
- (**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ cho nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2019 có mức lãi suất từ 6,2% đến 10,0% mỗi năm, được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	302.845.443	4.455.925.189

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Cổ phiếu</u>		<u>Cổ phiếu</u>	
	<u>phổ thông</u>	<u>%</u>	<u>phổ thông</u>	<u>%</u>
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55	45.081.076	98,55
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45	664.800	1,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100	45.745.876	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu .

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	V?n góp c?a ch? s? h?u	V?n khác c?a ch? s? h?u	Qu? đ?u tư phát tri?n	LNST thu? chưa phân ph?i và các qu?	C?ng
T?i ngày 01/07/2018	457.458.760.000	32.130.000.000	24.099.184.843	(48.985.190.357)	464.702.754.486
L?i nhu?n trong k?	-	-	-	32.095.289.738	32.095.289.738
Trích thù lao HĐQT và ban ki?m soát (Công ty con-VITA)	-	-	-	(546.000.000)	(546.000.000)
Khác	-	-	-	(282.331)	(282.331)
T?i ngày 01/01/2019	457.458.760.000	32.130.000.000	24.099.184.843	(17.436.182.950)	496.251.761.893
L?i nhu?n trong k?	-	-	-	8.265.949.287	8.265.949.287
Trích thù lao HĐQT và ban ki?m soát (Công ty con-VITA)	-	-	-	(864.000.000)	(864.000.000)
Chuy?n m?t ph?n qu? ĐTPT sang LNST chưa phân ph?i (Công ty con-VITA)	-	-	(11.526.000.000)	11.526.000.000	-
Trích qu? khen thư?ng phúc l?i (Công ty con-VITA)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
S? dư t?i 31/12/2019	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	(508.233.663)	501.653.711.179

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>1/1/2019</u>
Công ty con:		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	69.829.192.989	108.199.117.440
- Công ty Cổ phần truyền hình tương tác Việt Nam	-	15.929.924.499
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	1.073.137.859	1.051.898.166
Cộng	<u>70.902.330.848</u>	<u>125.180.940.105</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ được trình bày như sau:

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	
Số dư đầu kỳ/năm	108.199.117.440
Biến động trong kỳ	
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	11.433.675.549
- Chia cổ tức	(49.803.600.000)
Số dư cuối kỳ	<u>69.829.192.989</u>
Công ty Cổ phần truyền hình tương tác Việt Nam	
Số dư đầu kỳ/năm	15.929.924.499
Biến động trong kỳ	
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(8.504.424.950)
- Giảm khác	(7.425.499.549)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	
Số dư đầu kỳ/năm	1.051.898.166
Biến động trong kỳ	
- Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	21.239.693
Số dư cuối kỳ	<u>1.073.137.859</u>
Cộng	<u>70.902.330.848</u>

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	2.784.953.208	3.060.813.436
Doanh thu cung cấp dịch vụ	674.716.573.881	682.371.065.294
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	23.276.287.690	18.823.472.205
Doanh thu chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(118.045.467.443)	(104.349.306.240)
Cộng	582.732.347.336	599.906.044.695
Các khoản giảm trừ	(421.507.696)	(1.208.708.276)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	582.310.839.640	598.697.336.419

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2.094.792.381	1.505.157.922
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	395.661.114.511	417.781.869.093
Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	29.026.006.800	26.548.137.756
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(24.250.313.064)	(28.117.103.405)
Cộng	402.531.600.628	417.718.061.366

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Khác		
Lãi tiền gửi	781.775.698	853.921.090
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.079.361	26.753.778
Cộng	783.855.059	880.674.868

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Lãi tiền vay	12.446.961.814	18.775.270.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	7.480.000
Khác	16.761.172	157.437.829
Cộng	12.463.722.986	18.940.188.185

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí quảng cáo	67.771.800.671	44.355.618.469
Chi phí nhân viên	9.016.729.026	7.449.762.647
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.995.439.181	6.996.162.038
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(295.583.953)	(989.762.978)
Chi phí khác	798.341.467	1.935.605.563
Cộng	83.286.726.392	59.747.385.739

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí nhân viên	25.860.036.757	20.742.795.595
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.944.223.610	5.993.810.802
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	7.944.336.075	7.944.336.075
Chi phí thuê ngoài (cột điện, đường truyền, văn phòng...)	11.551.073.847	8.305.034.004
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	10.110.086.474	9.076.131.786
Đồ dùng thiết bị văn phòng	(130.726.676)	2.203.799.598
Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo	6.694.564.468	2.772.514.492
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.726.926.668	167.338.089
Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	2.830.193.037	2.830.193.037
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(2.635.751.973)	(6.192.702.604)
Khác	7.813.690.085	8.803.446.946
Cộng	86.708.652.372	62.646.697.820

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày như sau:

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.079.155.700)	37.003.631.519
Điều chỉnh hợp nhất báo cáo tài chính	38.041.460.837	2.476.529.027
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty và các Công ty con trước hợp nhất	28.962.305.137	39.480.160.546
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.792.461.028	7.896.032.109
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.293.280.000)	(5.757.513)
Chi phí không được khấu trừ	276.032.310	28.738.733
Lỗi tính thuế không ghi nhận là TS thuế hoãn lại	(124.338.723)	(184.096.191)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(250.955.261)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	(40.000.000)
Hoàn nhập Tài sản Thuế TNDN hoãn lại	(138.090.391)	(304.882.241)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(487.215.775)	7.139.079.637
Hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại	121.580.921	304.882.241
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến loại trừ dự phòng đầu tư tài chính và góp vốn bằng tài sản vào công ty con trên BCTC hợp nhất	288.758.795	1.079.228.021
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	410.339.716	1.384.110.262

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí nguyên vật liệu	51.114.971.117	49.321.254.743
Chi phí nhân viên	78.011.345.231	52.474.377.044
Chi phí khấu hao tài sản	64.726.575.100	129.723.201.087
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình	156.986.840.585	155.863.381.129
Chi phí CCDC, đồ dùng thiết bị văn phòng	275.715.366	1.617.440.745
Chi phí quảng cáo	69.144.671.301	45.332.060.474
Chi phí phân chia từ các đối tác liên quan đến hợp đồng BCC	1.761.577.190	(8.751.431.231)
Chi phí thuê (cột điện, đường truyền, quang, văn phòng..)	62.256.723.891	71.399.171.276
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.830.193.037	2.830.193.037
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.726.926.668	1.136.947.254
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(239.476.139)	-
Chi phí công tác, hội thảo, đào tạo	6.694.564.468	2.292.400.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.797.643.877	20.117.516.874
Chi phí khác	15.494.371.624	8.811.296.186
	<u>572.526.979.392</u>	<u>540.112.144.925</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Mẫu số B 09a – DN/HN****CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam	Chủ sở hữu
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cấp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (“VSTV”)	Công ty con của VTV
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab	Công ty con
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Doanh thu cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	785.925.000	1.222.954.886
Công ty TNHH truyền hình Cáp Saigontourist	4.646.343.319	8.676.039.852
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.339.222.065	2.199.468.940
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	807.909.199	-
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	828.623.892	592.867.644
Cộng	8.408.023.475	12.691.331.322

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Mua hàng hóa dịch vụ	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	454.545.455	454.545.455
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	7.087.428.976	8.088.581.799
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	19.793.896.317	-
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	7.482.613.640	6.808.479.545
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	13.900.961.790	10.537.782.277
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	-	25.454.560
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	365.126.114	230.858.687
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	454.527.254
Cộng	49.476.892.292	26.723.282.117
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách		2.400.438.296
Lương và thù lao HĐQT		515.252.000
Lương và thù lao Ban Kiểm soát		430.768.000
Cộng		3.346.458.296
Chuyển lợi nhuận cho chủ sở hữu		Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019
Thực trả trong kỳ -Đài Truyền hình Việt Nam		(15.000.000.000)

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2019	1/1/2019
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	8.282.716.210	-
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	886.789.368	4.089.118.736
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	66.885.001	-
Công ty CP Bóng đá Việt	660.000.000	660.000.000
Công ty cổ phần SCTV Nội dung số	30.629.179	-
Cộng	9.927.019.758	4.749.118.736
Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019	1/1/2019
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.245.954.342	1.414.399.459
Công ty cổ phần truyền thông ON+	-	28.787.567
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.222.500.000	-
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	477.817.275	-
Cộng	4.946.271.617	1.443.187.026
Phải trả người bán	31/12/2019	1/1/2019
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	29.256.550.371	23.517.560.198
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	4.927.167.000	12.902.885.125
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	7.703.833.946	-
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	325.596.645	-
Cộng	42.213.147.962	36.420.445.323
Các khoản phải trả khác	31/12/2019	1/1/2019
Đài Truyền hình Việt Nam	25.113.317.229	80.113.317.229
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	2.137.709.151	-
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	8.504.000	2.066.250
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	11.127.500.000	11.127.500.000
Cộng	38.387.030.380	91.242.883.479
Nhận trước từ người mua-ngắn hạn	31/12/2019	1/1/2019
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	3.030.303.030	3.030.303.030
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	693.890.179	-
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	45.603.409	-
Cộng	3.769.796.618	3.030.303.030

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a – DN/HN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

Nhận trước từ người mua-dài hạn	31/12/2019	1/1/2019
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	20.231.818.182	20.231.818.182
Cộng	20.231.818.182	20.231.861.648
Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019	1/1/2019
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	14.477.275	46.327.272
Cộng	14.477.275	46.327.272

31 PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 08 tháng 04 năm 2020.

Nguyễn Hoàng Giang
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật